

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	01/04/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		156.142.498.187	363.608.606.612
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		6.775.373.129	8.995.985.059
111 1. Tiền	1	6.775.373.129	8.995.985.059
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.289.844.233	353.776.010.153
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	9.838.432.610	216.276.037.065
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	3.166.798.534
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	12.646.313.834
136 6. Các khoản phải thu khác	4	146.233.360.021	130.468.809.118
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.781.948.398)	(8.781.948.398)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý	17	-	-
140 IV. Hàng tồn kho	5	57.650.000	57.650.000
141 1. Hàng tồn kho		57.650.000	57.650.000
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.019.630.825	778.961.400
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.823.218.791	582.744.866
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	176.099.811	175.904.311
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	20.312.223	20.312.223
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		637.365.047.802	602.366.249.296
220 II. Tài sản cố định		289.130.450.959	305.628.088.819
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	277.899.526.428	292.238.971.061
222 - Nguyên giá		360.994.142.987	358.171.718.354
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(83.094.616.559)	(65.932.747.293)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	11.230.924.531	13.389.117.758
228 - Nguyên giá		17.989.721.014	17.911.157.014
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.758.796.483)	(4.522.039.256)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.979.871.460	3.918.701.093
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	4.979.871.460	3.918.701.093
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		333.325.477.773	287.950.420.303
251 1. Đầu tư vào công ty con		419.608.926.000	387.808.926.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.248.356.000	12.248.356.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		627.044.400	627.044.400
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(99.158.848.627)	(112.733.906.097)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.1	-	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		9.929.247.610	4.869.039.081
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	9.929.247.610	4.869.039.081
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		793.507.545.989	965.974.855.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2016	01/04/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.350.283.677	295.030.039.927
310	I. Nợ ngắn hạn		42.619.167.344	260.424.159.259
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	13.925.748.015	178.825.389.954
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		225.000.000	2.222.344.301
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	751.386.298	733.266.843
314	4. Phải trả người lao động		571.564.229	2.602.680.993
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.901.159.885	1.666.431.853
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	7.351.570.058	7.928.500.836
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	8.741.586.585	12.171.973.329
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	6.166.745.338	52.465.499.834
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(15.593.064)	1.808.071.316
330	II. Nợ dài hạn		17.731.116.333	34.605.880.668
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	14.548.029.064	15.706.394.044
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	-	17.072.450.003
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	1.795.138.633	1.827.036.621
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		733.157.262.312	670.944.815.981
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	733.157.262.312	670.944.815.981
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		673.419.530.000	673.419.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.895.512.634	14.895.512.634
415	5. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.682.480.312	(10.529.966.019)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		(13.691.869.335)	(10.529.966.019)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65.374.349.647	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		793.507.545.989	965.974.855.908

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính

Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Lũy kế từ 01/04/2015 đến 31/03/2016	Lũy kế từ 01/04/2014 đến 31/03/2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	29.748.027.771	176.081.388.253	117.325.304.325	352.754.093.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	4.983.502.000	-	4.983.502.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.748.027.771	171.097.886.253	117.325.304.325	347.770.591.501
11	4. Giá vốn hàng bán	20	17.835.705.909	160.270.581.978	67.512.090.227	302.235.907.552
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.912.321.862	10.827.304.275	49.813.214.098	45.534.683.949
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.086.737.143	31.727.362.695	40.125.121.280	37.378.919.764
22	7. Chi phí tài chính	22	(11.151.712.360)	5.877.718.864	(9.153.338.249)	10.818.076.798
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		309.055.300		4.061.803.174	6.702.872.618
24	8. Chi phí bán hàng		152.904.152	259.774.256	622.042.583	1.069.171.196
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.001.551.808	14.116.875.436	33.124.813.132	30.738.058.698
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.996.315.405	22.300.298.414	65.344.817.912	40.288.297.021
31	11. Thu nhập khác		7.188.750	246.846.651	91.332.290	933.849.371
32	12. Chi phí khác		-	4.192.037.032	93.698.543	4.217.441.720
40	13. Lợi nhuận khác		7.188.750	(3.945.190.381)	(2.366.253)	(3.283.592.349)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.003.504.155	18.355.108.033	65.342.451.659	37.004.704.672
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(31.897.988)	(31.897.988)	1.391.655.218
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.003.504.155	18.387.006.021	65.374.349.647	35.613.049.454

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính

Lê Thanh Sơn



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/04/2015 đến 31/03/2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	297.073.198.560	212.666.643.012
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(99.259.977.849)	(179.662.541.577)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(9.714.776.569)	(5.995.998.374)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(2.912.713.618)	(5.423.871.736)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	18.470.788.782	39.392.133.720
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(161.612.801.596)	(27.752.986.579)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	42.043.717.710	33.223.378.466
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.814.695.000)	(2.409.066.941)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(13.427.447.000)	(11.596.964.481)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.012.763.736	13.372.958.971
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(32.410.000.000)	(11.900.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.300.105.507
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	59.714.263.074	5.588.430.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19.074.884.810	5.355.463.990
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.196.090.290	46.240.468.218
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(66.535.304.740)	(88.123.901.282)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(63.339.214.450)	(41.883.433.064)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.220.611.930)	(3.304.590.608)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.995.985.059	12.300.608.968
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(33.301)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6.775.373.129	8.995.985.059

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính

Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Trung Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/03/2016

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần 05 vào ngày 09 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3 năm sau

5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty

Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.

Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI Hà Nội)	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp tổng thể chuyên ngành; cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và tích hợp các giải pháp; dịch vụ đào tạo CNTT và cung cấp các sản phẩm CNTT-IT.
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 2 Ngách 33/2 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Hà nội	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Ciber-CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet
Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:		
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	TP HCM	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 . Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 . Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- 3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh
Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

III . Các chính sách kế toán áp dụng

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Nguyên tắc kế toán cả khoản đầu tư tài chính

- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- b) Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

4 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo

6 . Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tệ.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả....được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp. Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi khách hàng mua đã tiêu thụ, khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm Tài chính, thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

17 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Tiền mặt	257.409.209	72.047.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.517.963.920	8.923.938.023
Tiền đang chuyển	-	-
	6.775.373.129	8.995.985.059

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết phụ lục 01

3 . PHẢI THU KHÁC HÀNG

3.1 Chi tiết các khoản phải thu khách hàng bên ngoài

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	7.156.667.378	203.394.378.485

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần An ninh An Toàn thông tin CMC	668.178.132	37.551.343
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	562.900.618	7.371.760.362
Công ty Cổ phần liên doanh Ciber - CMC	17.722.057	14.033.944
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	805.957.847	5.355.066.733
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	456.241.214	8.828.226
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	170.765.364	94.417.972
	2.681.765.232	12.881.658.580

TỔNG CỘNG

9.838.432.610 216.276.037.065

4 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	01/04/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn	146.233.360.021	130.468.809.118
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	59.698.154.138	22.591.759.876
Phải thu người lao động	1.414.668.125	608.245.760
Phải thu lãi cho vay khác	11.761.827.116	9.434.385.140
Các khoản chi hộ	63.387.964.389	83.979.126.894
Phải thu khác	9.970.746.253	13.855.291.448
	146.233.360.021	130.468.809.118

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/04/2015
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	57.650.000	-
	57.650.000	-

6 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Mua sắm	4.868.181.460	1.165.176.460
Dự án phần mềm kế toán CeAC	1.887.800.000	975.125.000
Dự án phần mềm công thông tin nội bộ	324.651.460	190.051.460
Dự án hệ thống AD và thư điện tử Tập đoàn	2.655.730.000	
Xây dựng cơ bản	111.690.000	2.753.524.633
Dự án tòa nhà trạm	-	2.753.524.633
Dự án Trung tâm sáng tạo CMC	111.690.000	
	4.979.871.460	3.918.701.093

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	225.236.378.170	130.332.086.929	2.603.253.255	358.171.718.354
Số tăng trong năm	2.753.524.633	-	68.900.000	2.822.424.633
- <i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	-	68.900.000	68.900.000
trong năm				
- <i>Đầu tư XD CB</i>	2.753.524.633	-	-	2.753.524.633
hoàn thành				
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	227.989.902.803	130.332.086.929	2.672.153.255	360.994.142.987
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	20.375.865.519	43.757.691.610	1.799.190.164	65.932.747.293
Số tăng trong năm	4.458.125.841	12.657.748.978	45.994.447	17.161.869.266
- <i>Khấu hao TSCĐ</i>	4.458.125.841	12.657.748.978	45.994.447	17.161.869.266
trong năm				
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	24.833.991.360	56.415.440.588	1.845.184.611	83.094.616.559
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	204.860.512.651	86.574.395.319	804.063.091	292.238.971.061
Tại ngày cuối năm	203.155.911.443	73.916.646.341	826.968.644	277.899.526.428

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		17.852.157.014	59.000.000	17.911.157.014
Số tăng trong năm	-	78.564.000	-	78.564.000
- Mua TSCĐ	-	78.564.000	-	78.564.000
trong năm				
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	17.930.721.014	59.000.000	17.989.721.014
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4.463.039.256	59.000.000	4.522.039.256
Số tăng trong năm	-	2.236.757.227	-	2.236.757.227
- Khấu hao TSCĐ	-	2.236.757.227	-	2.236.757.227
trong năm				
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	6.699.796.483	59.000.000	6.758.796.483
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	13.389.117.758	-	13.389.117.758
Tại ngày cuối năm	-	11.230.924.531	-	11.230.924.531

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016 VND	01/04/2015 VND
Ngắn hạn	1.823.218.791	582.744.866
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	122.633.029	70.545.331
Phí bảo hiểm tòa nhà		202.571.551
Chi phí sửa chữa văn phòng	95.852.430	133.472.550
Chi phí ngắn hạn khác	1.604.733.332	176.155.434
Dài hạn	9.929.247.610	4.869.039.081
Chi phí môi giới thuê văn phòng	650.972.168	1.273.014.751
Tiền thuê đất Tòa nhà trạm TPHCM	8.419.194.445	2.875.773.031
Chi phí sửa chữa văn phòng	365.599.236	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.409.458	235.837.236
Phí trước bạ nhà đất	472.072.303	484.414.063
	11.752.466.401	5.451.783.947

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết theo Phụ lục 02

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

11.1 Chi tiết các khoản phải trả người bán:

		31/03/2016	01/04/2015
		Giá trị	Giá trị
	VND		VND
Ngắn hạn	-	12.479.379.067	2.147.366.000
Dài hạn	-	-	-
	-	12.479.379.067	2.147.366.000

11.2 Chi tiết các khoản phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2016	01/04/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty cổ phần An ninh An Toàn thông tin CMC		601.200.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	626.290.592	2.258.050.794
Công ty Cổ phần Netnam	3.466.658	
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	152.000.017	885.350.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC		2.617.268.316
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC	664.611.681	134.286.288.983
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn		36.026.399.203
	-	-
	1.446.368.948	176.674.557.296
TỔNG CỘNG	13.925.748.015	178.821.923.296

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	691.611.388	22.960.502.938	22.936.077.943	716.036.383
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	41.655.455	451.927.988	458.233.528	35.349.915
	733.266.843	23.412.430.926	23.394.311.471	751.386.298

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	4.901.159.885	1.666.431.853
Chi phí lãi vay dài hạn đến hạn trả		84.647.000
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, dịch vụ	1.082.605.148	1.246.884.853
Chi phí liên quan đến Ban Hội đồng quản trị	150.900.000	150.900.000
Các khoản trích trước khác	3.667.654.737	184.000.000
Dài hạn	-	-
	4.901.159.885	1.666.431.853

14 . PHẢI TRẢ KHÁC*Chi tiết các khoản phải trả khác*

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	8.741.586.585	12.171.973.329
Kinh phí công đoàn	66.526.566	30.582.482
Bảo hiểm xã hội	88.556.000	
Bảo hiểm y tế	15.327.000	62.661.046
Lãi vay phải trả	2.963.854.772	2.140.935.787
Phải trả các công ty con	3.214.052.466	5.460.969.920
Vay các đối tượng khác	655.910.954	4.164.894.517
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.737.358.827	311.929.577
Dài hạn	14.548.029.064	15.706.394.044
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.548.029.064	15.706.394.044
	23.289.615.649	27.878.367.373

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	7.351.570.058	7.928.500.836
- Doanh thu cho Thuê văn phòng	7.351.570.058	7.928.500.836
Dài hạn	-	-
	7.351.570.058	7.928.500.836

16 . TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI VÀ THUẾ TNDN HOẢN LẠI PHẢI TRẢ*Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

	31/03/2016	01/04/2015
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế	1.795.138.633	1.827.036.621
	1.795.138.633	1.827.036.621

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU*Xem chi tiết phụ lục 03***18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.912.658.419	22.141.693.943
Doanh thu bán hàng hóa	6.835.369.352	153.939.694.310
	29.748.027.771	176.081.388.253

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
	17.835.705.909	160.270.581.978

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.094.143	279.578.206
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.940.523.000	31.447.784.489
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.120.000	
	26.086.737.143	31.727.362.695

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	309.055.300	1.743.976.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	118.450.000
Dự phòng giảm giá Đầu tư tài chính dài hạn(hoàn nhập+ trích lập)	(11.466.125.315)	4.015.292.631
Chi phí tài chính khác	5.357.655	-
	(11.151.712.360)	5.877.718.864

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.001.551.808	14.116.875.436
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	152.904.152	259.774.256
	11.154.455.960	14.376.649.692

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
<u>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</u>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.003.504.155	18.355.108.033
Các khoản điều chỉnh tăng	72.510.000	72.510.000
-Thù lao HĐQT và BKS không tham gia trực tiếp điều hành\	72.510.000	72.510.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(38.076.014.155)	(31.447.784.489)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(25.940.523.000)	(31.447.784.489)
- Chuyển lỗ từ kỳ trước	(12.135.491.155)	
Thu nhập chịu thuế TNDN		(13.020.166.456)

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ : Báo cáo này đã được trình bày lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

Số liệu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với Báo cáo quý này.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phương

Lê Thanh Sơn

Nguyễn Trung Chính



2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2,1

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2016		01/04/2015		Phụ lục 01
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư vào công ty con	419.608.926.000	(98.531.804.227)	387.808.926.000	(112.106.861.697)	
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	50.000.000.000		30.000.000.000		
- Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	60.000.000.000		50.000.000.000		
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	100.000.000.000	(84.791.319.557)	100.000.000.000	(98.625.719.965)	
- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC (ii)	19.700.000.000	(8.375.948.670)	17.900.000.000	(8.116.605.732)	
- Công ty TNHH CMC Blue France	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)	
- Công ty Cổ phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC	184.544.390.000		184.544.390.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.248.356.000	-	12.248.356.000	-	
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	4.990.000.000		4.990.000.000		
- Công ty Cổ phần Net Nam	7.258.356.000		7.258.356.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	627.044.400	(627.044.400)	627.044.400	(627.044.400)	
- Công ty TNHH Vijasgate	627.044.400	(627.044.400)	627.044.400	(627.044.400)	
- Đại học Quốc tế Bắc Hà					
	432.484.326.400	(99.158.848.627)	400.684.326.400	(112.733.906.097)	

2.2

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh cl
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà nội	100%	100%	Dịch vụ phần mềm
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà nội	100%	100%	Cung cấp các giải pháp
Công ty Cổ Phần Hạ Tầng Viễn Thông CMC	Hà nội	73%	73%	Cung cấp dịch vụ viễn
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Hà nội	100%	100%	Phân phối các sản
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà nội	88%	88%	Cung cấp các giải pháp
Công ty TNHH CMC Blue France	Hà nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà nội	100%	100%	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng vào SXKD các công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh cl
Công ty cổ phần Netnam	Hà Nội	41%	41%	Cung cấp các dịch vụ về mạng internet
Công ty cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Hà Nội	49,9%	49,9%	Sản xuất, cung cấp dịch

Báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục 02

Các khoản vay:

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn BIDV đến hạn trả	6.166.745.338		3.290.012.903	49.588.767.399	52.465.499.834	
				31.000.000.000	31.000.000.000	
Nợ ngắn hạn đối tượng khác	6.166.745.338		3.290.012.903	18.588.767.399	21.465.499.834	
Vay dài hạn	-		345.482.501	17.417.932.504	17.072.450.003	
Nợ dài hạn BIDV	-		345.482.501	17.417.932.504	17.072.450.003	
	6.166.745.338		3.635.495.404	67.006.699.903	69.537.949.837	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục 03

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	(45.005.797.888)		636.468.984.112
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	35.613.049.454		35.613.049.454
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-		-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.137.217.585)		(1.137.217.585)
Số dư cuối năm trước	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	(10.529.966.019)		670.944.815.981
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				65.374.349.647		65.374.349.647
Phân phối lợi nhuận (i)				(3.161.903.316)		(3.161.903.316)
Tặng/Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	51.682.480.312		733.157.262.312